

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định định mức phân bổ dự toán
chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và áp dụng
cho thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân
bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2022 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách giai
đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số
169/BC-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định định mức phân bổ
dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và áp dụng cho thời
kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Bãi bỏ Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 08 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh và khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Trg).

CHỦ TỊCH

Lê Thị Kim Dung

QUY ĐỊNH

Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày /12/2021)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại nghị quyết này.

c) Khi các văn bản quy định được dẫn chiếu để áp dụng tại nghị quyết này được cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

b) Sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành có sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Các cơ quan Đảng và tổ chức chính trị - xã hội; hội; tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ định mức chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương quy định tại Nghị quyết này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của từng cơ quan, đơn vị, dự toán chi ngân sách của từng huyện, thành phố (bao gồm cấp huyện và cấp xã).

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo biên chế được giao áp dụng cho các đơn vị dự toán ngân sách không bao gồm:

a) Chi thực hiện chính sách tiền lương và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế được giao; phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp.

b) Các khoản chi đặc thù chung cho các đơn vị dự toán ngân sách, gồm: Kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành, các Hội đồng được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập hoặc giao các sở, ngành quyết định thành lập; chi mua sắm ô tô, tài sản cố định, trang thiết bị, phương tiện làm việc theo quyết định hoặc kết luận của cấp có thẩm quyền; chi phí sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất; kinh phí thuê phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc do Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì thực hiện chi trả tập trung cho các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

c) Các khoản chi đặc thù, mang tính chất riêng biệt của một số đơn vị dự toán ngân sách: Kinh phí thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, điều tra thống kê định kỳ (ngoài các cuộc điều tra, thống kê định kỳ hằng năm), đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi hoạt động của Hội đồng thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết, Hội đồng thẩm định văn bản quy phạm pháp luật do Sở Tư pháp thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; chi mua sắm trang phục ngành theo quy định; kinh phí thực hiện các đề án, chương trình theo kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

d) Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

đ) Việc thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên căn cứ vào dự toán đã được phê duyệt và chủ trương của cấp có thẩm quyền.

3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo biên chế được giao áp dụng cho các đơn vị dự toán ngân sách bao gồm:

a) Các khoản chi thường xuyên đảm bảo hoạt động bộ máy của các đơn vị dự toán ngân sách: Công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; ứng dụng công nghệ thông tin; vận hành trụ sở cơ quan; hỗ trợ hoạt động cho công tác đảng, đoàn thể trong cơ quan.

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: Nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; hoạt động thanh tra, kiểm tra,

giám sát.

c) Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định.

d) Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn và kinh phí duy tu bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định (trừ các tài sản quy định tại khoản b, khoản 2 Điều này).

đ) Kinh phí bảo đảm hoạt động tiếp công dân (trừ hoạt động tiếp công dân của Ban tiếp công dân tỉnh, Ban tiếp công dân huyện, thành phố; Thanh tra tỉnh; Thanh tra huyện, thành phố).

e) Kinh phí thực hiện xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO.

g) Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

h) Kinh phí duy trì hoạt động trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử; kinh phí thuê tên miền (nếu có) (trừ trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao tổ chức thực hiện).

i) Kinh phí hoạt động của bộ phận một cửa, rà soát thủ tục hành chính của các cơ quan hành chính Nhà nước.

k) Kinh phí trích lập quỹ thi đua khen thưởng của cơ quan, đơn vị thực hiện theo Luật Thi đua khen thưởng và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

l) Kinh phí thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn (không bao gồm khối sự nghiệp giáo dục).

m) Các khoản chi có tính chất thường xuyên khác theo quy định.

4. Định mức chi thường xuyên theo biên chế và chỉ tiêu hợp đồng lao động: Được xác định theo bậc trên tổng biên chế và chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp; theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh giao và quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố bao gồm:

a) Hỗ trợ sự nghiệp kinh tế.

b) Hỗ trợ chi nghiệp vụ cho các hoạt động quản lý hành chính.

c) Hỗ trợ chi cho các hoạt động nghiệp vụ thuộc sự nghiệp văn hoá, thể thao, du lịch.

- d) Hỗ trợ chi các hoạt động đảm bảo xã hội.
- đ) Hỗ trợ sự nghiệp môi trường.
- e) Hỗ trợ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề.
- g) Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng khoa học công nghệ, quản lý Nhà nước về khoa học công nghệ.
- h) Hỗ trợ sự nghiệp phát thanh truyền hình.
- i) Phân bổ chi cho các hoạt động khôi xã, phường, thị trấn.
- k) Khoán kinh phí hoạt động và mức bồi dưỡng cho người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố.
- k) Hỗ trợ hoạt động an ninh.
- l) Hỗ trợ xăng xe và sửa chữa ô tô.

6. Các đơn vị sự nghiệp công lập

- a) Thực hiện theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, các quy định của pháp luật hiện hành và phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- b) Ngân sách Nhà nước không hỗ trợ đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên (trừ kinh phí đối với các nhiệm vụ do Nhà nước đặt hàng, đấu thầu hoặc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định).
- c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, đơn vị do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 3,4): Khuyến khích tăng dần mức độ tự chủ; từ năm 2022, giảm chi hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước cho các đơn vị này tối thiểu 10%/năm (ngoài các khoản chi lương, chi có tính chất lương và chi cho con người).
- d) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ (riêng đơn vị sự nghiệp công trong lĩnh vực y tế - dân số sử dụng tối thiểu 35% sau khi trừ đi các chi phí đã kết cấu trong giá dịch vụ), tiết kiệm tối thiểu 10% chi thường xuyên từ nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách giao để bảo đảm nguồn thực hiện cải cách tiền lương. Ngân sách Nhà nước chỉ cấp bổ sung sau khi đơn vị sử dụng hết: Quỹ bổ sung thu nhập và nguồn trích lập cải cách tiền lương (đơn vị nhóm 3); nguồn trích lập cải cách tiền lương (đơn vị nhóm 4).
- đ) Đối với nguồn cải cách tiền lương hình thành từ nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thực hiện theo quy định của Chính phủ.

7. Định mức trên đã giảm trừ 10% chi thường xuyên.

Chương II
ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN
CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH

Điều 3. Định mức phân bổ cho sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ chi thường xuyên theo tiêu chí biên chế

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

Số TT	Nội dung	Định mức phân bổ
1	Trường phổ thông Dân tộc nội trú, trường chuyên, trường dành cho người khuyết tật do Nhà nước thành lập	
a	Từ 20 biên chế trở xuống	10,0
b	Từ biên chế thứ 21 trở lên	9,0
2	Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn huyện, thành phố loại I	
a	Từ 20 biên chế trở xuống	9,0
b	Từ biên chế thứ 21 trở lên	8,0
3	Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn còn lại	
a	Từ 20 biên chế trở xuống	10,0
b	Từ biên chế thứ 21 trở lên	9,0

2. Định mức tại khoản 1 Điều này áp dụng đối với người lao động đã ký kết hợp đồng làm giáo viên mầm non theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 - 2015 nhưng chưa được tuyển dụng làm viên chức theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này, định mức trên đã bao gồm: Kinh phí học tập kinh nghiệm theo quyết định; kinh phí thực hiện theo Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Công An, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh; kinh phí thực hiện theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ bồi dưỡng và trang phục đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao; lương nhân viên bảo vệ và nhân viên phục vụ vệ sinh.

4. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế quy định tại khoản 1 điều này chưa bao gồm: Nguồn thu sự nghiệp, thu học phí, cấp bù học phí được miễn giảm của các đối tượng.

Đối với cơ sở giáo dục phổ thông công lập có nhiều cấp học thì phân bổ theo định mức biên chế của từng cấp học.

5. Phân bổ kinh phí nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn

a) Đơn vị dự toán cấp tỉnh: 1,5% tổng lương ngạch bậc/ đơn vị dự toán.

b) Các huyện, thành phố: 1,5% tổng lương ngạch bậc của sự nghiệp giáo dục.

6. Các khoản kinh phí sau được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, số bổ sung của Trung ương theo chế độ quy định và khả năng cân đối của ngân sách địa phương gồm:

a) Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

b) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

c) Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

d) Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

đ) Chi thưởng thi đua toàn ngành theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng và các văn bản hiện hành hướng dẫn Luật Thi đua khen thưởng.

e) Chế độ với cộng tác viên thanh tra khi được trưng tập theo quyết định để thực hiện nhiệm vụ thanh tra của toàn ngành.

g) Các chế độ khác theo quy định của Trung ương và của tỉnh.

Điều 4. Định mức phân bổ chi thường xuyên cho sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Định mức phân bổ chi thường xuyên theo tiêu chí biên chế

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

Số TT	Nội dung	Định mức phân bổ
I	Đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh	
1	Cơ sở giáo dục đại học công lập	14,0
2	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	

Số TT	Nội dung	Định mức phân bổ
a	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh	14,5
b	Trường Cao đẳng, Trung cấp	12,0
3	Trường Chính trị tỉnh	14,5
II	Đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện	
1	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên	12,0
2	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	12,0

Đối với các cơ sở giáo dục công lập: Định mức phân bổ chi ngân sách nhà nước được xác định trên cơ sở cân đối thu chi theo cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo nghị định của Chính phủ.

2. Định mức phân bổ chi đào tạo và dạy nghề cho học sinh, sinh viên

Đơn vị: Triệu đồng/người/tháng

Số TT	Nội dung	Định mức phân bổ
1	Đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác; Đào tạo học sinh phổ thông Dân tộc nội trú	0,40

Định mức phân bổ theo số lượng học sinh hàng năm theo chỉ tiêu được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho từng hệ đào tạo, theo thời gian thực học trong năm.

3. Đào tạo trình độ lý luận chính trị tại Trường Chính trị tỉnh; Trung tâm Chính trị huyện, thành phố

a) Đối với trường Chính trị tỉnh: Định mức xác định trên số lượng theo quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
1	Đào tạo trình độ lý luận chính trị cao cấp, trung cấp	Triệu đồng/người/tháng	0,50
2	Bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng	Triệu đồng/người/tháng	0,65
3	Bồi dưỡng chuyên viên; chuyên viên chính	Triệu đồng/người/tháng	0,40
4	Đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn (từ 02 tháng trở xuống)	Triệu đồng/người/khóa học	0,30

b) Đối với Trung tâm Chính trị huyện, thành phố: Ủy ban nhân dân huyện quyết định trên cơ sở định mức tại điểm a khoản này, phù hợp với nhiệm vụ, định mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh và khả năng cân đối ngân sách cấp huyện.

4. Định mức quy định tại khoản 2, 3 Điều này bao gồm các khoản chi phục vụ trực tiếp cho 01 đối tượng đào tạo, cụ thể: Học bổng khuyến khích học tập, khen thưởng theo chế độ, chi phí vật tư văn phòng, dịch vụ công cộng; chi phí sửa chữa, thay thế, mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo; chi tiền lương, tiền công và hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định và các chi phí phục vụ trực tiếp các đối tượng được đào tạo.

5. Định mức phân bổ dự toán kinh phí đào tạo sinh viên cử tuyển, đào tạo liên thông, đào tạo theo Đề án của tỉnh: Giao Sở Tài chính thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định.

Điều 5. Định mức phân bổ dự toán chi cho sự nghiệp y tế

1. Định mức chi khám, chữa bệnh

a) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Ngân sách nhà nước không đảm bảo.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên:

Định mức: 5,2 triệu đồng/giường bệnh/năm.

Định mức hỗ trợ theo giường bệnh nêu trên chưa kết cấu trong giá viện phí. Định mức sẽ giảm theo lộ trình tăng giá dịch vụ khám chữa bệnh theo của Trung ương và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và mức độ tự chủ của từng đơn vị.

Sau khi sử dụng hết nguồn thu được để lại và định mức hỗ trợ theo giường bệnh tại điểm b khoản 1 Điều này mà vẫn không đảm bảo tiền lương, các khoản phải nộp theo lương; tiền trực và phẫu thuật. Phần còn thiếu được ngân sách nhà nước đảm bảo đủ một lần tiền lương và các khoản phải nộp theo lương, phụ cấp trực theo quy định.

2. Định mức chi phòng bệnh

Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế.

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

Số TT	Nội dung	Định mức phân bổ
I	Đơn vị sự nghiệp y tế thực hiện: kiểm soát, kiểm nghiệm, phòng bệnh, giám định, kiểm định, truyền thông, pháp y,...	

Số TT	Nội dung	Định mức phân bổ
1	Từ 20 biên chế trở xuống	14,5
2	Từ biên chế thứ 21 trở lên	13,0
II	Khối y tế dự phòng huyện, thành phố	
1	Các huyện, thành phố loại I	12,0
2	Các huyện còn lại	13,5
III	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	
1	Cấp xã loại 1	12,5
2	Cấp xã loại 2	11,5
3	Cấp xã loại 3	10,5

3. Các đơn vị thực hiện phương án tự chủ về tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo hướng giảm dần cấp kinh phí từ ngân sách đối với các khoản chi được kết cấu trong giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và tăng tính tự chủ, khả năng tự đảm bảo chi thường xuyên từ nguồn thu của từng đơn vị.

4. Nhà nước bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, bảo hiểm y tế cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật: Tính theo số liệu thực tế hàng năm và mức chi theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Ngân sách nhà nước cấp kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (nếu có).

7. Đối với Trung tâm y tế đa chức năng.

a) Đối với hoạt động khám, chữa bệnh của Trung tâm đảm bảo được chi thường xuyên hoặc đảm bảo được cả chi thường xuyên và chi đầu tư thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này. Trường hợp đảm bảo một phần chi thường xuyên thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này.

b) Đối với các hoạt động y tế dự phòng, dân số, an toàn thực phẩm, hoạt động của các trạm y tế xã phường thị trấn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 6. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể; tổ chức chính trị - xã hội

1. Định mức phân bổ cho các đơn vị quản lý Nhà nước theo tiêu chí biên chế

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

Số TT	Nội dung	Định mức phân bổ
I	Đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh	
1	Đơn vị dự toán cấp I	
	Từ 20 biên chế trở xuống	21,0
	Từ biên chế thứ 21 trở lên	16,5
2	Đơn vị trực thuộc đơn vị dự toán ngân sách	
	Từ 20 biên chế trở xuống	16,0
	Từ biên chế thứ 21 trở lên	13,0
II	Đơn vị dự toán ngân sách huyện, thành phố	
1	Các huyện, thành phố loại I	17,5
2	Các huyện, thành phố còn lại	19,0

2. Văn phòng cấp ủy; Văn phòng Hội đồng nhân dân; Văn phòng Ủy ban nhân dân: Định mức phân bổ bằng mức quy định tại khoản 1 Điều này nhân với hệ số tăng thêm.

a) Cấp tỉnh

Văn phòng Tỉnh ủy (bao gồm: Văn phòng Tỉnh ủy, các Ban Đảng): Hệ số 2,0.

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (không bao gồm các đơn vị trực thuộc): Hệ số 1,7.

b) Cấp huyện

Văn phòng cấp ủy: Hệ số 2,0.

Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (không bao gồm các phòng, ban trực thuộc): Hệ số 1,5.

Trường hợp các Văn phòng thực hiện sáp nhập thì hỗ trợ theo mức hệ số cao nhất.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội: Định mức phân bổ bằng mức quy định tại khoản 1 Điều này nhân với hệ số tăng thêm.

a) Cấp tỉnh: Hệ số 1,5.

b) Cấp huyện: Hệ số 1,3.

Điều 7. Định mức phân bổ dự toán chi cho sự nghiệp kinh tế; văn hóa - thông tin, thể dục thể thao; phát thanh - truyền hình; môi trường và các sự nghiệp khác

1. Định mức phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp theo tiêu chí biên chế

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

Số TT	Nội dung	Định mức phân bổ
I	Đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh	
a	Đơn vị dự toán Cấp I	
	Từ 20 biên chế trở xuống	15,0
	Từ biên chế thứ 21 trở lên	11,0
b	Đơn vị trực thuộc đơn vị dự toán ngân sách	
	Từ 20 biên chế trở xuống	13,0
	Từ biên chế thứ 21 trở lên	10,0
II	Đơn vị dự toán ngân sách huyện, thành phố	
1	Các huyện, thành phố loại I	12,0
2	Các huyện, thành phố còn lại	14,0

2. Báo Tuyên Quang và Nhà khách Kim Bình: Định mức phân bổ bằng mức quy định tại khoản 1 Điều này nhân với hệ số tăng thêm 2,0.

3. Các nội dung chi có tính chất đặc thù sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch (phục vụ các ngày lễ lớn, sự kiện văn hóa trong năm; các hoạt động văn hóa hướng về cơ sở; sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể;...), thể dục thể thao (tổ chức, tham gia các giải thi đấu thể thao,...), thư viện, bảo tàng;... phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh: Căn cứ chế độ quy định của pháp luật hiện hành và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

4. Định mức phân bổ cho sự nghiệp phát thanh - truyền hình đã bao gồm tiền trực, tiền làm đêm, thêm giờ; chưa bao gồm tiền điện, tiền dầu, tiền sửa chữa bảo dưỡng trang thiết bị chuyên dụng, các nội dung chi đặc thù, mang tính chất riêng biệt thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của ngành.

Đài phát thanh và truyền hình tỉnh thực hiện theo cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình được tính toán căn cứ dự toán kinh phí hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ chính trị của tỉnh, chế độ quy định của pháp luật hiện hành và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

Điều 8. Định mức chi thường xuyên đối với đơn vị có chức danh kiêm nhiệm (không chuyên trách) theo quy định của pháp luật và không được giao biên chế chuyên trách

1. Định mức phân bổ bằng 50% định mức áp dụng đối với 20 biên chế trở xuống quy định tại Điều 3, 4, 5, 6, 7 quy định kèm theo nghị quyết này.

2. Đối với đơn vị quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 6 quy định kèm theo Nghị quyết này có chức danh kiêm nhiệm (không chuyên trách): Định mức phân bổ bằng mức quy định tại khoản 1 Điều này nhân với hệ số tăng thêm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6.

3. Định mức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không bao gồm các Ban quản lý dự án được cấp có thẩm quyền thành lập, thực hiện theo các văn kiện, quy chế và các văn bản theo quy định của từng dự án.

Điều 9. Hỗ trợ chi hoạt động thường xuyên cho các hội được Ủy ban nhân dân tỉnh giao biên chế; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp đang được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định hiện hành.

1. Đối với các Hội được Ủy ban nhân dân tỉnh giao biên chế hằng năm: 15 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức hỗ trợ các tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp.

Đơn vị tính: Triệu đồng/tổ chức/năm

Số TT	Nội dung	Định mức phân bổ
1	Tổ chức cấp tỉnh	
a	Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật tỉnh	345,0
b	Ban đại diện Hội Người cao tuổi cấp tỉnh	270,0
c	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	210,0
d	Các tổ chức khác	120,0
2	Tổ chức cấp huyện	
a	Ban đại diện Hội Người cao tuổi cấp huyện	135,0
b	Các tổ chức khác	80,0

Định mức bao gồm khoản kinh phí thù lao và hỗ trợ hoạt động.

3. Trường hợp các Hội thuộc đối tượng được hưởng của cả 2 chế độ quy định tại khoản 1, 2 Điều này thì được hưởng một loại hỗ trợ theo mức cao nhất.

4. Các hội được Ủy ban nhân dân tỉnh giao biên chế; các tổ chức xã hội; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền cho phép thành lập ngoài mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này được hỗ

trợ khi thực hiện những hoạt động được cơ quan nhà nước giao nhiệm vụ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

Điều 10. Hỗ trợ xăng xe và sửa chữa ô tô đối với đơn vị dự toán cấp tỉnh

1. Đơn vị dự toán cấp I: 100 triệu đồng/01 xe/năm.
2. Đơn vị trực thuộc đơn vị dự toán: Theo thực tế phát sinh nhưng tối đa 80 triệu đồng/01 xe/năm.
3. Đối với các xe có thời gian sử dụng từ đủ 10 năm trở lên, hỗ trợ thêm kinh phí sửa chữa theo thực tế phát sinh và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Điều 11. Định mức hỗ trợ kỷ niệm ngày truyền thống, ngày thành lập ngành nhân dịp năm tròn

1. Đối với đơn vị cấp tỉnh: 80 triệu đồng/đơn vị.
2. Đối với các đơn vị cấp huyện: 60 triệu đồng/đơn vị.

CHƯƠNG III
ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VÀ MỨC HỖ TRỢ
CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ; XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Điều 12. Định mức hỗ trợ sự nghiệp kinh tế

1. Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ khác phát sinh trong thời kỳ ổn định ngân sách (định mức theo tiêu chí xã khu vực)
 - a) Xã khu vực III: 130 triệu đồng/xã/năm.
 - b) Xã khu vực II: 120 triệu đồng/xã/năm.
 - c) Xã khu vực I, xã còn lại: 110 triệu đồng/xã/năm.
2. Hỗ trợ huyện, thành phố kinh phí sửa chữa và chi trả tiền điện thấp sáng đô thị:
 - a) Các huyện: 30 triệu đồng/xã/năm.
 - b) Thành phố Tuyên Quang: 4.500 triệu đồng/năm.

Điều 13. Định mức hỗ trợ chi nghiệp vụ cho các hoạt động quản lý hành chính

1. Hỗ trợ chi nghiệp vụ cho Văn phòng cấp uỷ, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (bao gồm khối đoàn thể và các phòng, ban trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện):
 - a) Hỗ trợ 4.000 triệu đồng/huyện/ năm.
 - b) Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ đặc thù đối với các huyện: Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa và Sơn Dương: 200 triệu đồng/huyện/năm.

c) Mức hỗ trợ đã bao gồm các nội dung chi theo hướng dẫn của Văn phòng cấp uỷ; các nội dung chi cho các hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chính trị của huyện, thành phố: 2.000 triệu đồng/huyện/năm.

3. Hỗ trợ chi nghiệp vụ cho phòng Tài Chính - Kế hoạch; phòng Lao động, Thương binh Xã hội; phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố.

a) Thành phố Tuyên Quang: 300 triệu đồng/năm.

b) Các huyện: 450 triệu đồng/năm.

4. Ngoài định mức trên, trường hợp phát sinh các nội dung chi nghiệp vụ đặc thù của từng địa phương Ủy ban nhân dân huyện quyết định định mức phân bổ đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ và khả năng cân đối ngân sách cấp huyện.

Điều 14. Hỗ trợ chi cho các hoạt động nghiệp vụ thuộc sự nghiệp văn hoá, thể thao, du lịch cấp huyện

1. Các huyện: 1.000 triệu đồng/huyện/năm.

2. Thành phố Tuyên Quang: 1.200 triệu đồng/năm.

Điều 15. Hỗ trợ các hoạt động đảm bảo xã hội cấp huyện

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí khu vực xã

a) Xã khu vực III: 70 triệu đồng/xã/năm

b) Xã khu vực II: 50 triệu đồng/xã/năm

c) Xã khu vực I, xã còn lại: 40 triệu đồng/xã/năm

2. Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ bao gồm: Chi trợ giúp xã hội khẩn cấp cho các đối tượng; tuyên truyền, phổ biến chính sách; phục vụ công tác quản lý, xét duyệt đối tượng bảo trợ xã hội; ứng dụng công nghệ thông tin; đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý; kiểm tra, giám sát; chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả; rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; các hoạt động đảm bảo xã hội khác của địa phương.

Điều 16. Hỗ trợ chi sự nghiệp môi trường

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí xã, phường, thị trấn

2. Các huyện:

a) Thị trấn: 132 triệu đồng/thị trấn/năm.

b) Xã: 112 triệu đồng/năm.

c) Các xã đã hoàn thành xây dựng nông thôn mới được nhân thêm hệ số tăng thêm: 1,1 theo mức hỗ trợ quy định tại điểm b khoản này.

3. Thành phố Tuyên Quang:

a) Phường: 2.650 triệu đồng/phường/năm

b) Xã: 1.700 triệu đồng/xã/năm

4. Định mức hỗ trợ tại khoản 1, 2 Điều này bao gồm định mức hỗ trợ huyện, thành phố thực hiện xử lý vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng: 12 triệu đồng/xã, phường, thị trấn. Trên cơ sở nguồn thu dịch vụ, định mức hỗ trợ tại khoản 1, 2 Điều này và khả năng ngân sách địa phương, các huyện, thành phố phân bổ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, xử lý vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và các hoạt động môi trường khác, trong đó ưu tiên thực hiện các tiêu chí về môi trường theo tiêu chí nông thôn mới.

Điều 17. Hỗ trợ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

1. Hỗ trợ sự nghiệp giáo dục

Hỗ trợ huyện, thành phố kinh phí đầu tư cơ sở vật chất trường học và hỗ trợ nghiệp vụ chuyên môn ngành giáo dục theo tiêu chí trường học: 60 triệu đồng/trường/năm.

2. Hỗ trợ sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

Hỗ trợ kinh phí hoạt động đào tạo, bồi dưỡng trung tâm chính trị huyện, thành phố

a) Huyện, thành phố loại I: 1.000 triệu đồng/trung tâm/năm.

b) Huyện, thành phố còn lại: 900 triệu đồng/trung tâm/năm

3. Hỗ trợ Chi hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng:

a) Các xã khu vực II, III: 25 triệu đồng/xã/năm

b) Xã khu vực I và các xã còn lại: 20 triệu đồng/xã/năm

Điều 18. Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng khoa học công nghệ, quản lý nhà nước về khoa học công nghệ

Định mức hỗ trợ: 200 triệu đồng/huyện/năm.

Điều 19. Hỗ trợ sự nghiệp phát thanh truyền hình

1. Định mức hỗ trợ: 1.000 triệu đồng/huyện/năm.

2. Nội dung chi bao gồm: Chi thực hiện chế độ nhuận bút; mua sắm, sửa chữa trang thiết bị truyền thanh, truyền hình; chi tiền điện, tiền xăng dầu phục vụ công tác chuyên môn và các nội dung chi nghiệp vụ chuyên môn đặc thù của ngành.

Điều 20. Định mức phân bổ chi cho các hoạt động khối xã, phường, thị trấn

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí phân loại xã

a) Xã loại 1: 304 triệu đồng/xã/năm.

b) Xã loại 2: 282 triệu đồng/xã/năm.

c) Xã loại 3: 259 triệu đồng/xã/năm.

2. Định mức chi tại Khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Chi hoạt động thường xuyên của bộ máy các cơ quan; nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hằng năm;

b) Kinh phí tổ chức tặng quà, chăm sóc người cao tuổi;

c) Kinh phí đảm bảo công tác kiểm soát thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức chi, việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

d) Kinh phí phổ biến và giáo dục pháp luật theo Nghị quyết 15/2014/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định một số mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

đ) Kinh phí công tác tiếp dân; xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (nếu có) theo Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

e) Kinh phí thực hiện đảm bảo cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật theo Nghị quyết số 06/2017/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

g) Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 05 tháng 09 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn từ nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

h) Kinh phí giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

i) Kinh phí quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính theo Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh tuyên quang.

k) Kinh phí nâng lương, nâng ngạch bậc đối với cán bộ, công chức;

l) Các nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hằng năm khác.

3. Định mức chi tại Khoản 1 Điều này không bao gồm

a) Mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang: Thực hiện theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 08 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

b) Hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 04 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi hỗ trợ đối với ủy ban mặt trận tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

c) Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 01/08/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

d) Các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (nếu có).

4. Chi hoạt động công tác đảng của tổ chức đảng các cấp thực hiện theo Quy định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Bí thư Trung ương về chế độ chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức cơ sở đảng và đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở.

5. Phân bổ kinh phí cho huyện, thành phố chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh theo tiêu chí đại biểu Hội đồng nhân dân xã: 3,0 triệu đồng/ đại biểu/ năm (không bao gồm nội dung chi hỗ trợ hoạt động và khai thác tài liệu cho đại biểu Hội đồng nhân dân).

6. Phân bổ kinh phí cho huyện, thành phố thực hiện chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở theo tiêu chí thôn, tổ dân phố: 2,0 triệu đồng/ thôn, tổ dân phố.

Điều 21. Khoán kinh phí hoạt động và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố

1. Mức khoán kinh phí hoạt động: 18.000.000 đồng/năm/thôn, tổ dân phố.

2. Nội dung chi

a) Chi bồi dưỡng cho người thường xuyên trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh: 200.000/người/tháng.

b) Chi bồi dưỡng Chi hội trưởng Chi hội Người cao tuổi ở thôn, tổ dân phố để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao: 200.000 đồng/người/tháng.

c) Chi bồi dưỡng cho người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố (trừ những người đang được hưởng phụ cấp, bồi dưỡng từ ngân sách Nhà nước): tối thiểu 40.000 đồng/người/buổi.

d) Chi các hoạt động khác.

3. Đối với thôn, tổ dân phố thuộc xã, phường, thị trấn trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự được nhân thêm hệ số tăng thêm: 1,1 theo mức khoán sau khi trừ mức chi bồi dưỡng quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 22. Định mức hỗ trợ hoạt động an ninh

1. Mức hỗ trợ: 300 triệu đồng/huyện/năm.

2. Ngoài mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp phát sinh nhiệm vụ về an ninh, sẽ được bổ sung căn cứ tính chất nhiệm vụ và khả năng cân đối ngân sách.

Điều 23. Hỗ trợ xăng xe và sửa chữa ô tô

1. Đơn vị dự toán các huyện:

a) Huyện Lâm Bình; Na Hang; Chiêm Hóa: 150 triệu đồng/01 xe/năm.

b) Huyện Hàm Yên: 130 triệu đồng/01 xe/năm.

c) Huyện Yên Sơn; Sơn Dương: 110 triệu đồng/ xe/năm

d) Thành phố Tuyên Quang: 60 triệu đồng/01 xe/năm.

2. Đối với các xe có thời gian sử dụng từ đủ 10 năm trở lên, hỗ trợ thêm kinh phí sửa chữa theo thực tế phát sinh và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

CHƯƠNG IV

ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ CHI CÁC LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP

Điều 24. Định mức phân bổ chi duy tu, bảo dưỡng đường địa phương

1. Định mức phân bổ

- a) Đường tỉnh: 25 triệu đồng/km.
- b) Đường đô thị: 21 triệu đồng/km.
- c) Đường huyện: 18,5 triệu đồng/km.

2. Nguồn kinh phí: Căn cứ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương và định mức quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hằng năm.

Điều 25. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

1. Căn cứ dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ theo quyết định giao dự toán hằng năm của Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách, đảm bảo mức phân bổ tối thiểu bằng dự toán Trung ương giao.

2. Nội dung chi thực hiện các nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khoa học và công nghệ và quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 26. Định mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh

Căn cứ nhiệm vụ đảm bảo an ninh, quốc phòng và khả năng ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hằng năm.

Điều 27. Định mức phân bổ chi khen thưởng

1. Hàng năm, căn cứ tình hình thực tế và nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của tỉnh, Ban thi đua khen thưởng tỉnh lập kế hoạch sử dụng Quỹ gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ dự toán chi lập Quỹ thi đua khen thưởng theo quy định.

2. Huyện, thành phố

- a) Cấp huyện: Phân bổ bằng 0,3% trên tổng số chi thường xuyên ngân sách huyện, thành phố (không bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn).
- b) Đối với khối Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện: Trích lập Quỹ thi đua khen thưởng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- c) Cấp xã: 0,5% tổng số chi thường xuyên ngân sách xã, phường, thị trấn.

Điều 28. Định mức phân bổ dự phòng ngân sách địa phương

1. Tổng nguồn dự phòng ngân sách địa phương tối thiểu không thấp hơn tổng nguồn dự phòng Trung ương giao hàng năm.

2. Tỷ lệ phân bổ

a) Ngân sách cấp tỉnh: Từ 2% đến 4% trên tổng số chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh.

b) Ngân sách cấp huyện: Từ 2% đến 3% trên tổng số chi thường xuyên ngân sách huyện, thành phố năm đầu của thời kỳ ổn định (không bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn).

c) Ngân sách cấp xã: 2% trên tổng số chi thường xuyên ngân sách xã, phường, thị trấn năm đầu của thời kỳ ổn định.

Điều 29. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân bổ sung từ nguồn ngân sách tỉnh

1. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, chế độ chính sách, tiến độ thu ngân sách Nhà nước và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, tăng kinh phí hỗ trợ theo quy định tại nghị quyết này.

2. Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới để hỗ trợ thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ chi tiết theo từng nội dung mục tiêu ngoài các nhiệm vụ hỗ trợ đã quy định tại Nghị quyết này./.
